

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG BẮC TRUNG BỘ
(Tuần 17.5-23.5.2024)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa

- LVS Mã: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 8/5/2024 đến ngày 15/5/2024 trong vùng phổ biến từ 3 - 40 mm. Tổng lượng mưa lũy tích từ ngày 1/1/2024 đến ngày 15/5/2024 trong vùng trung bình khoảng 238 mm. Riêng tại trạm Cửa Đạt có lượng mưa lớn nhất là 329 mm, và trạm Thanh Hóa có lượng mưa nhỏ nhất là 152 mm. Tại trạm Bái Thượng, Yên Định, Mường Lát, Cẩm Thủy, Xuân Khánh, Tĩnh Gia, có thể cao hơn từ 1 - 52%. Tại trạm Thanh Hóa, Hồi Xuân, Như Xuân, Cửa Đạt, có thể thấp hơn từ 9 - 33%.

- LVS Lam: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 8/5/2024 đến ngày 15/5/2024 trong vùng phổ biến từ 10-17 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/1/2024 đến ngày 15/5/2024 trung bình khoảng 169,3 mm; trạm Nam Đàn có lượng mưa lớn nhất với 233 mm và trạm Tây Hiếu có lượng mưa thấp nhất với 84 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay tại các trạm thấp hơn 24% so với TBNN cùng kỳ và thấp hơn 7-18% so với cùng kỳ năm 2022, 2016, 2015, cao hơn 8% so với cùng kỳ năm 2023.

- LVS La: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 8/5/2024 đến ngày 15/5/2024 trong vùng phổ biến từ 10-20 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/1/2024 đến ngày 15/5/2024 trung bình khoảng 367,1 mm; trạm Hà Tĩnh có lượng mưa lớn nhất với 472 mm và trạm Hương Sơn có lượng mưa thấp nhất với 262 mm. Lượng mưa lũy tích từ cho thấy tại trạm Kỳ Anh, Hà Tĩnh, Hương Khê, Hòa Duyệt, Linh Cảm, cao hơn so với TBNN từ 4 đến 28%, tại trạm Hương Sơn, thấp hơn so với TBNN 30%.

- LVS Gianh-Nhật Lệ: Tổng lượng mưa từ ngày 8/5/2024 - 15/5/2024 vùng sông Gianh đạt từ 11,6 – 40,2mm, trung bình 19,4mm; Vùng sông Nhật Lệ đạt từ 11,8 – 28,2mm, trung bình 18,9mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay tại vùng lưu vực sông Gianh tại Ba Đồn thấp hơn TBNN cùng kỳ 32%, tại Tuyên Hóa thấp hơn 26%, tại



Đồng Tâm thấp hơn 32%, tại Mai Hóa thấp hơn 32%, tại Minh Hóa thấp hơn 24%, tại Tân Mỹ thấp hơn 34%, tại Phong Nha thấp hơn 32%, tại Việt Trung thấp hơn 9%, tại Trooc thấp hơn 40%. Vùng lưu vực sông Nhật Lệ tại Đồng Hới cao hơn TBNN cùng kỳ 14%, tại Lệ Thủy thấp hơn 27%, tại Kiến Giang thấp hơn 51%. Trung bình vùng sông Gianh thấp hơn 30%; vùng sông Nhật Lệ thấp hơn 21%.

- LVS Thạch Hãn: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ ngày 9/5/2024 đến ngày 15/5/2024 tại các trạm chính trong vùng phổ biến từ 0-46,6mm. Tổng lượng mưa thực đo từ ngày 1/1/2024 đến nay tại các trạm chính trong vùng phổ biến từ 163 - 343 mm. Tại trạm Thạch Hãn là 343 mm, và trạm Cửa Việt là 163,2 mm. So với TBNN, tại một số trạm chính hầu hết đều thấp hơn từ 9 ÷ 51%. So với cùng kỳ năm 2023 các trạm chính đều thấp hơn từ 15 ÷ 45%, riêng trạm Khe Sanh cao hơn 110%. So với cùng kỳ năm 2022 tại một số trạm chính đều thấp hơn từ 47 ÷ 63%; So với cùng kỳ năm 2016 tại một số trạm chính có 3 trạm thấp hơn từ 19 ÷ 56%, có 2 trạm cao hơn từ 18 ÷ 28%; So với cùng kỳ năm 2015 tại một số trạm chính có 3 trạm thấp hơn từ 10 ÷ 40%, riêng trạm Khe Sanh cao hơn 13%.

- LVS Hương: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 8/5/2024 đến 15/5/2024 trong vùng phổ biến từ 0 - 26 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 01/01/2024 đến ngày 15/5/2024 trong vùng phổ biến từ 128 ÷ 280 mm. Trong vùng tất cả các trạm đều thấp hơn từ 27 ÷ 68% so với cùng kỳ TBNN; Tất cả các trạm thấp hơn từ 47 ÷ 69% so với năm 2023; tại tất cả các trạm thấp hơn cùng kỳ năm 2022 từ 58 ÷ 80%; tại tất cả các trạm thấp hơn cùng kỳ năm 2016 từ 10 ÷ 63%, tại tất cả các trạm thấp hơn từ 32 ÷ 74% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

- LVS Mã: Lượng mưa dự báo tuần tới từ ngày 17/5/2024 đến ngày 23/5/2024 trong vùng phổ biến khoảng từ 48,5-109,6mm.

- LVS Lam: Lượng mưa dự báo tuần tới từ ngày 17/5/2024 đến ngày 23/5/2024 trong vùng phổ biến từ 49-83 mm.

- LVS La: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày 17/5/2024 đến ngày 23/5/2024 trong vùng phổ biến từ 29 - 63 mm.

- LVS Gianh – Nhật Lệ: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ 17/5/2024 đến ngày 23/5/2024, vùng lưu vực sông Gianh có mưa, từ 16-140mm tại các trạm đo chính, vùng Nhật Lệ có mưa, từ 22,4-30,5mm tại các trạm đo chính.

- LVS Thạch Hãn: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày 17/5/2024 đến ngày 23/5/2024 tại một số trạm chính trong vùng phổ biến 31 - 56 mm. So với cùng kỳ TBNN tại các trạm chính đều cao hơn từ 1- 6%, trạm Thạch Hãn và Khe Sanh tương đương.

- LVS Hương: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày từ 17/5/2024 đến ngày 23/5/2024 trong vùng phổ biến từ 45,1 ÷ 64,2 mm.



Bảng 1: Bảng tổng hợp lượng mưa từ 1/1/2024 đến nay và dự báo mưa tuần tới

TT	Trạm	Tỉnh/ Thành	Lượng mưa trong tuần (mm)	Lượng mưa từ 1/1/2024 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tình hình mưa tuần tới (mm)
					TBNN	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2016	Năm 2015	
1	Thanh Hóa	Thanh Hóa	3,7	151,8	-27	-17	-7	-21	+1	109,6
2	Bái Thượng	Thanh Hóa	31,9	297,2	+1	-14	+13	+42	-2	79,4
3	Yên Định	Thanh Hóa	12,1	292,5	+52	+14	+20	+29	+99	98,7
4	Hồi Xuân	Thanh Hóa	13,1	163,6	-33	+21	-55	-51	-25	61,9
5	Như Xuân	Thanh Hóa	12,7	175,6	-16	-23	-2	-6	-6	90,0
6	Mường Lát	Thanh Hóa	12,0	277,0	+40	+58	+80	+9	+211	48,5
7	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	3,0	258,0	+9	+30	+88	+4	-7	69,2
8	Xuân Khánh	Thanh Hóa	40,0	274,0	+33	0	+60	+31	+72	103,7
9	Tĩnh Gia	Thanh Hóa	32,3	280,9	+25	-17	-15	+33	+54	95,2
10	Cửa Đạt	Thanh Hóa	35,0	329,0	-9	+45	+112	+7	-15	84,7
11	Vinh	Nghệ An	6,7	221,2	-16	-28	-34	+12	-39	57,3
12	Đô Lương	Nghệ An	3,3	213,2	-18	+13	-34	-15	-39	48,8
13	Cửa Rào	Nghệ An	42,5	198,1	-5	+107	-29	+4	+53	56,6
14	Tây Hiếu	Nghệ An	4,7	83,6	-59	-59	-50	-51	-19	73,7
15	Nam Đàn	Nghệ An	25,0	233,0	+6	+20	+93	+11	-17	59,6
16	Quỳ Châu	Nghệ An	38,1	186,8	-21	-22	-10	-50	-4	70,6
17	Quỳnh Lưu	Nghệ An	11,1	156,3	-11	-19	-17	+39	-18	65,1
18	Quỳ Hợp	Nghệ An	14,2	174,7	-31	-1	-19	-22	-4	66,4
19	Mường Xén	Nghệ An	2,0	94,0	-49	+62	-27	-70	-53	66,4
20	Nghĩa Khánh	Nghệ An	8,0	132,0	-36	+3	+55	-13	-42	82,8
21	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	13,6	388,4	+4	+7	-40	+17	-23	28,5
22	Hương Sơn	Hà Tĩnh	21,5	261,5	-30	-14	-43	-25	+7	52,4
23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	27,3	472,5	+28	+97	-17	+35	-50	39,0
24	Hương Khê	Hà Tĩnh	5,4	426,9	+25	+20	+9	-1	+116	37,1
25	Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	27,0	358,0	+9	+15	+9	+14	+0	57,0
26	Linh Cảm	Hà Tĩnh	39,0	295,0	+22	-6	+73	+18	+1	62,8
27	Ba Đồn	Quảng Bình	16,6	154	-32	-55	-57	-37	-50	26,5
28	Tuyên Hóa	Quảng Bình	21,3	214	-26	-39	-59	-26	-24	24,1
29	Đồng Tâm	Quảng Bình	19,6	202	-32	-45	-63	-31	-26	27,3
30	Đồng Hới	Quảng Bình	14,4	291	+14	+6	-24	+58	-21	22,4
31	Lệ Thủy	Quảng Bình	11,8	188	-27	-38	-56	+5	-46	30,1
32	Kiến Giang	Quảng Bình	28,2	170	-51	-57	-74	-44	-50	30,5
33	Khe Sanh	Quảng Trị	0,0	212,2	-12	+110	-47	+18	+13	38,5
34	Đông Hà	Quảng Trị	1,0	227,6	-15	-29	-63	-19	-14	36,8
35	Gia Vông	Quảng Trị	43,2	212,2	-9	-15	-54	+28	-25	36,6
36	Thạch Hãn	Quảng Trị	46,6	228,6	-18	-28	-50	-25	-10	38,9
37	Cửa Việt	Quảng Trị	0,0	274,8	-51	-45	-62	-56	-40	31,4



38	A Lưới	TT Huế	21,9	280,1	-41	-47	-79	-33	-74	57,5
39	Huế	TT Huế	8,4	254,5	-27	-68	-65	-11	-49	50,5
40	Kim Long	TT Huế	26,4	222,4	-27	-58	-68	-10	-51	49,6
41	Nam Đông	TT Huế	3,3	236,5	-44	-64	-80	-36	-43	63,4
42	Phú Ôc	TT Huế	3,6	262,2	-30	-69	-64	-24	-32	45,1
43	T. Nhật	TT Huế	0,0	128,0	-68	-67	-58	-63	-65	64,2

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trừ các hồ chứa thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo W toàn bộ kỳ tới (+/-)
			Wtk	W ht	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	1462,8	587,7	40	29	-2	-5	-5	+4	-1	-1
2	Nghệ An	LVS Lam	265,1	137,7	52	45	-11	-11	-17	+0,3	+1	-1
3	Hà Tĩnh	LVS La	1396,3	720,7	52	47	-4	-4	-10	+16	-3	-1,5
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	380,1	257,16	68	65	-6	-8	-19	-1	+5	-2
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	188,56	126,1	67	63	-1	-6	-20	+6	+26	-2
6	TT. Huế	LVS Hương	522,82	319,48	61	53	+2	-3	-26	+20	+20	-3
Toàn vùng			4215,7	2148,8	51	45	-3	-5	-11,5	+8	+4	-1,5

Nhận xét:

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 40-68% DTK (trung bình toàn vùng 51%), cụ thể: Thanh Hóa 40%, Nghệ An 52%, Hà Tĩnh 52%, Quảng Bình 68%, Quảng Trị 67%, TT.Huế 61%. Toàn vùng thấp hơn 3% so với TBNN, thấp hơn 5% so với cùng kỳ năm 2023 và thấp hơn 11,5% năm 2022; thấp hơn 6% so với năm 2021; cao hơn 4-8% so với năm 2015, 2016. Hiện trong vùng có 66 hồ có mực nước dưới MNC (Thanh Hóa 61 hồ; Nghệ An 04 hồ, Quảng Bình 01 hồ), trong đó có 29 hồ đang thi công nâng cấp sửa chữa.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Tổng dung tích hiện tại đạt 40% so với thiết kế, thấp hơn 5% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 5% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 4% so với cùng kỳ 2016 và thấp hơn cùng kỳ 2015 là 1%.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Tổng dung tích hiện tại 52% so với dung tích thiết kế, thấp hơn 11% so với TBNN, thấp hơn 11-17% so với năm 2023, 2022 và cao hơn 0,3-1% so với năm 2016, 2015 cùng thời kỳ.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Tổng dung tích hiện tại đạt 52% so với thiết kế. Thấp hơn 4% so với TBNN, thấp hơn 4% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 10% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn cùng kỳ năm 2016 là 16% và thấp hơn cùng kỳ năm 2015 là 3%.



4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Tổng dung tích hiện tại đạt 68% so với thiết kế, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN (-6%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023 (-8%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022 (-19%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2016 (-1%) và cao hơn so với cùng kỳ năm 2015 (+5%).

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Tổng dung tích hiện tại đạt 67% so với thiết kế; thấp hơn khoảng 1% so với TBNN, thấp hơn khoảng 6% so với cùng kỳ các năm 2023, thấp hơn khoảng 20% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn khoảng 6% so với cùng kỳ năm 2016; cao hơn 26% so với cùng kỳ năm 2015.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Tổng dung tích hiện tại đạt 61% dung tích thiết kế, cao hơn 2% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 3% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 26% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 20% so với cùng kỳ năm 2016, cao hơn 20% so với cùng kỳ năm 2015. Dung tích các hồ cuối tuần tới so với dung tích hiện tại giảm 3%.

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Qđền (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015		
1	Cửa Đạt	1122,0	394,6	35	20	-2	-3	-3	+1	-5	66	58
2	Trung Sơn	348,5	336,1	96	89	+27	+38	+29			87	92
3	Hùa Na	569,4	351,0	62	44	+6	+25	+7	+4	-15	13	9
4	Bản Vẽ	1834,6	1312,8	71,6	62,3	+18,1	+33,6	+15,7	+12,1	+32,4	54,9	88,2
5	Quảng Trị	162,99	106,83	66	60	+13	0	0	+12	+21	1,32	11,27
6	Tả Trạch	420,03	251,43	60	51	+6	+1	-25	+30	+30	19	75
7	Bình Điền	423,68	273,35	65	56	+12	+18	+15	+14		3	26
8	Hương Điền	820,66	665,35	81	56	+3	+8	-3	+5	-4	16	71

Các hồ thủy điện dung tích trữ hiện có phổ biến từ 35-96% DTTK; đa phần các hồ đang có dung tích trữ cao hơn so với TBNN (hồ Cửa Đạt thấp hơn TBNN).

Đối với hồ Bản Vẽ: Lượng xả của thủy điện Bản Vẽ trung bình đạt 88,2 m³/s, thấp hơn so với yêu cầu trong QTVH liên hồ sông Cả (lớn hơn 130 m³/s).

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 40-68% DTTK (trung bình toàn vùng 51%), cụ thể: Thanh Hóa 40%, Nghệ An 52%, Hà Tĩnh 52%, Quảng Bình 68%,



Quảng Trị 67%, TT.Huế 61%. Các hồ thủy điện dung tích hiện có phổ biến từ 35-96% DTTK. Hiện tại cơ bản trong vùng đã bước vào giai đoạn cấp nước cho vụ Hè thu 2024.

Căn cứ theo dung tích hiện tại của các hồ chứa trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ, dự báo mưa trong các tháng tiếp theo và nhu cầu sử dụng nước của từng công trình, tính toán cân bằng nước cho từng công trình đã được thực hiện. Kết quả tính toán cho thấy cơ bản các hồ trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đáp ứng nhu cầu nước cho vụ Hè thu 2024. Tuy nhiên một số hồ hiện có mực nước thấp có nguy cơ ảnh hưởng tới khả năng cấp nước phục vụ sản xuất trong vụ.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Diện tích phục vụ vụ Đông xuân 2023-2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 32 hồ chứa, đập dâng là khoảng 81.136 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 60 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 32/32 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 37 hồ chứa, đập dâng là khoảng 28.044 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 363,86 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 23/37 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 14/37 công trình có mức đảm bảo cấp nước thấp là hồ Khe Gỗ, Lách Bưởi, Khe Xiêm, Khe Thị, Bàu Gia, Xuân Dương, Mả Tổ, Bàu Đá, Khe Nậy, Đình Dù, Mộ Dạ, Yên Trạch, Đá Bàn, Bà Hào.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 hồ chứa, đập dâng là khoảng 24.541 ha. Tính đến hiện tại các hồ đã kết thúc nhiệm vụ tưới; 17/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 01/18 hồ có mức đảm bảo cấp nước thấp là hồ Cồn Tranh.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 hồ chứa là khoảng 7.773 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 117,1 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 công trình là khoảng 14.150,1 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 251,7 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 18/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Tuy nhiên có 2/18 công trình có nguy cơ bị ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước là hồ Kinh Môn, Ái Tử.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 14 hồ chứa là khoảng 37.460 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 401,4 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước



cho toàn hệ thống cho thấy 11/14 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 3/14 hồ có mức đảm bảo cấp nước thấp là hồ Phú Bài 2, Thiềm Lúa, Ông Môi.

(Kết quả cân bằng nước và dự báo khả năng đáp ứng nguồn nước phục vụ kế hoạch sản xuất 2024 thể hiện trong phụ lục kèm theo).

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo
			Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	587,7	352,4	81136,2	60,0	100	81136,2	28	Đảm bảo cấp nước (vụ Đông xuân)
2	Nghệ An	LVS Lam	137,7	106,3	28044,0	351,36	94	26231,0	42	Mức đảm bảo cấp nước thấp
3	Hà Tĩnh	LVS La	720,7	590,9	24541	532,8	99,9	24522	28	Đảm bảo cấp nước
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	257,16	225,08	11453	117,10	100	11453	26	Đảm bảo cấp nước
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	126,1	106,4	14150,1	251,7	100	14150,1	25	Đảm bảo cấp nước
6	TT. Huế	LVS Hương	319,48	233,79	38202	401,40	99,9	38120	17	Đảm bảo cấp nước
Toàn vùng			2148,8	1649,1	197526	1714,4	99	195612	30	

2.3. Vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và dự báo ở phía Bắc vùng nhìn chung phổ biến cao hơn so với TBNN, ở phía Nam vùng phổ biến thấp hơn TBNN. Hiện nay trong vùng đã bước vào giai đoạn sản xuất cuối vụ Đông xuân, một số nơi đã bước vào sản xuất vụ Hè thu. nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp, cục bộ. Nguồn nước cơ bản đảm bảo so mức TBNN cùng kỳ.

Bảng tổng hợp mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi các lưu vực sông Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Tỉnh	Vùng ảnh hưởng	Lượng mưa lũy tích và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
Thanh Hóa	Thanh Hóa	Thanh Hóa	298	+217	+19	-47	Rủi ro hạn thấp
Bái Thượng	Thanh Hóa	Thọ Xuân	424	+587	+17	-42	Rủi ro hạn thấp
Yên Định	Thanh Hóa	Yên Định	433	+329	+82	-14	Rủi ro hạn thấp
Hồi Xuân	Thanh Hóa	Hồi Xuân	265	+60	-15	-53	Rủi ro hạn vừa



Như Xuân	Thanh Hóa	Như Xuân	303	+492	+21	-33	Rủi ro hạn thấp
Mường Lát	Thanh Hóa	Mường Lát	470	+481	+104	+22	Rủi ro hạn thấp
Cắm Thủy	Thanh Hóa	Cắm Thủy	372	+508	+24	-35	Rủi ro hạn thấp
Xuân Khánh	Thanh Hóa	Xuân Khánh	426	+423	+69	-10	Rủi ro hạn thấp
Tĩnh Gia	Thanh Hóa	Tĩnh Gia	410	+254	+56	-20	Rủi ro hạn thấp
Cửa Đạt	Thanh Hóa	Cửa Đạt	453	+152	+6	-50	Rủi ro hạn thấp
Vinh	Nghệ An	Vinh	292,4	+147	-3	-49	Rủi ro hạn thấp
Đô Lương	Nghệ An	Đô Lương	277,5	+186	-9	-47	Rủi ro hạn thấp
Cửa Rào	Nghệ An	Cửa Rào	272,6	+153	+8	-38	Rủi ro hạn thấp
Tây Hiếu	Nghệ An	Tây Hiếu	176,8	+174	-28	-67	Rủi ro hạn thấp
Nam Đàn	Nghệ An	Nam Đàn	305,9	+306	+18	-36	Rủi ro hạn thấp
Quỳ Châu	Nghệ An	Quỳ Châu	278,6	+128	-5	-49	Rủi ro hạn thấp
Quỳnh Lưu	Nghệ An	Quỳnh Lưu	240,7	+212	+19	-38	Rủi ro hạn thấp
Quỳ Hợp	Nghệ An	Quỳ Hợp	258,0	+226	-17	-52	Rủi ro hạn thấp
Mường Xén	Nghệ An	Mường Xén	177,3	+218	-20	-54	Rủi ro hạn thấp
Nghĩa Khánh	Nghệ An	Nghĩa Khánh	164,9	+171	-21	-60	Rủi ro hạn thấp
Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	430,0	+89	+3	-43	Rủi ro hạn thấp
Hương Sơn	Hà Tĩnh	Hương Sơn	328,2	+189	-21	-53	Rủi ro hạn thấp
Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	525,7	+224	+26	-45	Rủi ro hạn thấp
Hương Khê	Hà Tĩnh	Hương Khê	478,5	+142	+21	-30	Rủi ro hạn thấp
Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	Hòa Duyệt	428,8	+202	+11	-49	Rủi ro hạn thấp
Linh Cảm	Hà Tĩnh	Linh Cảm	371,2	+317	+31	-25	Rủi ro hạn thấp
Ba Đồn	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	189	+173	-28	-70	Rủi ro hạn thấp
Tuyên Hóa	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	254	+126	-22	-55	Rủi ro hạn thấp
Đồng Tâm	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	250	+111	-28	-63	Rủi ro hạn thấp
Đồng Hới	Quảng Bình	Tx. Đồng Hới, H. Lệ Thủy	321	+199	+14	-38	Rủi ro hạn thấp
Lệ Thủy	Quảng Bình	H. Lệ Thủy, H. Quảng Ninh	227	+112	-21	-66	Rủi ro hạn thấp
Kiến Giang	Quảng Bình	H. Quảng Ninh	212	+50	-47	-73	Rủi ro hạn thấp
Khe Sanh	Quảng Trị	Đakrong	251	+156	-11	-58	Rủi ro hạn thấp
Đông Hà	Quảng Trị	TX Đông Hà	265	+144	-6	-54	Rủi ro hạn thấp
Gia Vông	Quảng Trị	Gio Linh	311	+1297	+1	-50	Rủi ro hạn thấp
Thạch Hãn	Quảng Trị	TX Quảng Trị	382	+170	+0	-46	Rủi ro hạn thấp
Cửa Việt	Quảng Trị	Gio Linh	195	+73	-36	-71	Rủi ro hạn thấp
A Lưới	TT. Huế	A Lưới	347,2	+74	-36	-68	Rủi ro hạn thấp
Huế	TT. Huế	Tp Huế, Phú	310,7	+115	-18	-64	Rủi ro hạn thấp
Nam Đông	TT. Huế	Tp Huế, Hương Thủy	277,6	+264	-17	-68	Rủi ro hạn thấp
Phú Ốc	TT. Huế	Nam Đông	312,1	+70	-34	-64	Rủi ro hạn thấp
Kim Long	TT. Huế	Hương Trà, Quảng Điền	312,3	+82	-24	-66	Rủi ro hạn thấp
Thượng Nhật	TT. Huế	Nam Đông	204,9	-19	-55	-75	Rủi ro hạn thấp



2.4. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Thanh Hóa	195.250	35.500	45.750	114.000	149.500	27.277	8.223	114.000	
Nghệ An	125.430	28.880	17.050	79.500	81.504	14.400	0	67.104	
Hà Tĩnh	66.921	9.434	12.887	44.600	42.500	2.300		40.200	
Quảng Bình	36.531	10.811	1.920	23.800	34.231	10.811	320	23.100	
Quảng Trị	25.800	2.300	200	23.300	14.700	1.000		13.700	
TT. Huế	39.665	13.125	870	25.670	35.647	11.987	280	24.380	
Toàn vùng	489.597	100.050	78.677	310.870	358.082	67.775	114.600	278.484	

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở dung tích trữ hiện tại các hồ chứa hiện có, nhận định về khí tượng, thủy văn của Trung tâm dự báo KTTVTW và nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ. Theo tính toán của Viện Quy hoạch Thủy lợi trên các lưu vực sông và vùng phụ cận:

- Nguồn nước trữ các hồ chứa cuối đầu vụ Hè thu 2024 trên các lưu vực sông phổ biến 39-68% DTTK, trung bình toàn vùng đạt khoảng 50% DTTK, cơ bản đảm bảo cấp đủ nước phục vụ sản xuất vụ Hè thu 2024.

- Vùng ngoài công trình thủy lợi tuân tới có lượng mưa lũy tích và dự báo tại các tỉnh phía Bắc phổ biến cao hơn so với TBNN cùng kỳ; còn các tỉnh phía Nam vùng phổ biến thấp hơn so với TBNN cùng kỳ.

Như vậy: Theo nhận định của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia và tính toán điều tiết nguồn nước của Viện Quy hoạch Thủy Lợi thì nguồn nước trên các lưu vực sông và phụ cận vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đảm bảo tưới cho vụ Hè thu năm 2024. Tuy nhiên có một số vùng có khả năng thiếu nước cục bộ, như sau:

- LVS Mã: diện tích có nguy cơ hạn hán, xâm nhập mặn khoảng 3.000 - 5.000ha, nằm ở vùng đuôi kênh Bái Thượng, kênh Bắc sông Chu-Nam sông Mã, đuôi kênh sông Mực...; vùng đuôi kênh khu tưới các hồ chứa nhỏ như hồ Mậu Lâm, Bằng Lợi, Đồng Phú, Trưa Vân, Xóm Yên, Bai Ngọc...; Vùng tưới bằng bơm điện các triền sông Mã, sông Chu, sông Bưởi; Vùng đồng bằng ven biển và vùng ảnh hưởng xâm nhập mặn.

- LVS Lam: diện tích có nguy cơ hạn hán xâm nhập mặn vào khoảng 4.000-6.000ha tập trung cuối nguồn hệ thống Bara Đô Lương, Nam Hưng Nghi và khu tưới thuộc các công trình do xã, HTX quản lý, tập trung ở các huyện Yên Thành, Quỳnh Lưu, Hoàng Mai, Hưng Nguyên, Thanh Chương, Đô Lương, Anh Sơn, Con Cuông, Quỳnh Hợp, Nghi Lộc, Nam Đàn.



- LVS La: khoảng 300 ha có nguy cơ hạn hán thiếu nước, tập trung tại vùng đồi Kỳ Anh, Hương Khê, Hương Sơn.

- LVS Gianh - Nhật Lệ: diện tích có nguy cơ hạn hán, xâm nhập mặn khoảng 100-500ha tập trung ở các huyện Quảng Trạch, Ba Đồn, Minh Hóa và Tuyên Hóa...

- LVS Thạch Hãn: diện tích có nguy cơ hạn hán thiếu nước khoảng 1.000-2.000ha. Tình trạng hạn hán thiếu nước có thể xảy ra ở vùng ven sông Cánh Hòm, khu tưới các công trình Kinh Môn, Triệu Thượng 2, Bàu Nhum, Trung Chí, Sa Lung, hệ thống Nam Thạch Hãn, Trúc Kinh, Nghĩa Hy, Hà Thượng... và các hồ đập nhỏ do địa phương quản lý nằm rải rác ở các huyện Đakrông, Hướng Hóa, Triệu Phong, Cam Lộ.

- LVS Hương: khoảng 300-400ha có nguy cơ hạn hán thiếu nước, tập trung tại các vùng thuộc khu tưới hồ Thiềm lúa, Thôn Niêm, Ông Môi, Phú Bài II, Tà Rinh... và một số hồ chứa nhỏ thuộc Phú Lộc, Nam Đông và A Lưới.

- Về khả năng xâm nhập mặn trên sông: Trong điều kiện thời tiết bất lợi, độ mặn 1 ‰ có khả năng xâm nhập vào các sông vùng Bắc Trung Bộ như sau:

- Trên sông Mã: Mặn có thể xâm nhập sâu khoảng 20-25km tính từ cửa biển (xã Thiệu Dương). Trên sông Lèn, mặn có khả năng xâm nhập khoảng 15km tính từ cửa biển (xã Nga Phụng). Trên sông Yên, mặn có khả năng xâm nhập khoảng 20-25km tính từ cửa biển (xã Quảng Phúc). Xâm nhập mặn có khả năng ảnh hưởng đến các khu tưới trạm bơm Hoàng Giang, Nguyệt Viên, Hoàng Lý...

- Trên sông Lam: Xâm nhập mặn ảnh hưởng đến công Đức Xá, Trung Lương.

- Trên sông Gianh - Nhật Lệ: Xâm nhập mặn có khả năng xâm nhập sâu đến Mai Hóa trên sông Gianh. Trên sông Nhật Lệ xâm nhập mặn đến công Mỹ Trung.

- Trên sông Thạch Hãn xâm nhập mặn có khả năng đến đập Thạch Hãn, trên sông Hiếu đến công sông Hiếu, trên sông Bến Hải qua cầu An Tiêm.

Đối với các vùng có nguy cơ xảy ra thiếu nước, xâm nhập mặn cần:

- Tổ chức quản lý chặt chẽ nguồn nước, vận hành hợp lý các công trình, điều tiết nước theo từng giai đoạn phù hợp với yêu cầu cây trồng.

- Các khu tưới dọc sông Mã, sông Lam cần kiểm tra và sửa chữa kịp thời máy móc, thiết bị, tiến hành nạo vét các cửa lấy nước các trạm bơm để kịp thời, chủ động hỗ trợ tưới phục vụ sản xuất đến hết mùa khô.

Đối với hồ Bản Vẽ theo dự báo của Viện Quy hoạch Thủy lợi, dòng chảy đến hồ trong thời gian tới trung bình đạt 40 m³/s. Kiến nghị hồ vận hành xả theo QTVH liên hồ trên sông Cả với lưu lượng trung bình 100-130m³/s, một số thời điểm cần tăng lưu lượng xả (lên 200-250 m³/s) nhằm nâng cao mực nước sông Lam, đảm bảo các trạm bơm có thể hoạt động, cung cấp nước kịp thời cho vùng hạ du phục vụ sản xuất như giai đoạn đầu vụ Hè thu 25/5-5/6.



- Khu vực phía Tây tỉnh Nghệ An một số hồ chứa, đập dâng nhỏ cần chủ động tăng cường trữ nước, thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm, nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để đảm bảo cấp nước.

- Các hồ chứa vừa và nhỏ chủ động tăng cường trữ nước, thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm, thực hiện nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để đảm bảo cấp nước cho cả vụ Hè thu. Đối với các hồ chứa có dung tích trữ đầu vụ Hè Thu 2024 thấp (khoảng 30-40% DTTK), khuyến nghị giãn, lùi thời vụ gieo trồng, gieo trồng các loại lúa có thời gian sinh trưởng ngắn ngày.

- Vùng tưới các huyện ven biển: Theo dõi thủy triều, mực nước sông, độ mặn để đóng, mở các cống, bơm nước vào kênh, đồng ruộng để tích trữ; có biện pháp xử lý nhiễm mặn kịp thời khi xảy ra ở các vùng triều.

- Khuyến cáo người dân sử dụng nước tiết kiệm ở những vùng hạ du hồ chứa, đê bồi kênh được dự báo có nguy cơ thiếu nước.

Để đáp ứng tốt nguồn nước phục vụ sản xuất cho Vụ Hè Thu 2024, đề phòng những diễn biến thời tiết bất thường có nhiệt độ tăng cao, tổn thất bốc thoát hơi nước lớn, đề nghị các địa phương và các chủ hồ thường xuyên cập nhật diễn biến thời tiết, và các bản tin dự báo đồng thời có phương án phân phối nước hợp lý để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.



PHỤ LỤC 1: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Mã

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Đông xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ ĐX (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Đạt	394,6	178,8	69000,0	58,3	100	69000,0	17	Đảm bảo cấp nước
2	Đ, Bãi Thượng			37126,1					Đảm bảo cấp nước
3	Sông Mực	130,2	117,2	5039,7	0,4	100	5039,7	65	Đảm bảo cấp nước
4	Mậu Lâm	0,4	0,3	342,4	0,0	100	342,4	99	Đảm bảo cấp nước
5	Đồng Bề	1,0	0,9	148,9	0,0	100	148,9	55	Đảm bảo cấp nước
6	Yên Mỹ	34,9	32,0	2863,0	0,4	100	2863,0	42	Đảm bảo cấp nước
7	Hao Hao	6,5	5,7	370,8	0,0	100	370,8	96	Đảm bảo cấp nước
8	Kim Giao II	1,0	0,9	243,0	0,0	100	243,0	54	Đảm bảo cấp nước
9	Quê Sơn	0,5	0,4	60,8	0,0	100	60,8	100	Đảm bảo cấp nước
10	Đồng Ngr	2,6	2,3	428,6	0,1	100	428,6	30	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Lũng	0,6	0,6	112,0	0,0	100	112,0	24	Đảm bảo cấp nước
12	Đồng Múc	0,5	0,5	84,2	0,0	100	84,2	43	Đảm bảo cấp nước
13	Tây Trác	1,2	0,8	365,1	0,1	100	365,1	32	Đảm bảo cấp nước
14	Bình Công	2,3	1,6	241,1	0,0	100	241,1	50	Đảm bảo cấp nước
15	Vũng Sú	0,3	0,1	134,4	0,0	100	134,4	15	Đảm bảo cấp nước
16	Bằng Lợi	0,2	0,2	106,4	0,0	100	106,4	33	Đảm bảo cấp nước
17	Đồng Phú	0,4	0,4	83,8	0,0	100	83,8	83	Đảm bảo cấp nước
18	Trưa Vân	0,1	0,1	68,3	0,0	100	68,3	31	Đảm bảo cấp nước
19	Quèn Kim	0,1	0,1	29,1	0,0	100	29,1	37	Đảm bảo cấp nước
20	Hàm Rồng	0,1	0,1	48,6	0,0	100	48,6	57	Đảm bảo cấp nước
21	Xóm Yên	0,2	0,2	42,4	0,0	100	42,4	83	Đảm bảo cấp nước
22	Vinh Quang	0,3	0,2	28,0	0,0	100	28,0	51	Đảm bảo cấp nước
23	Duông Cốc	2,5	2,3	377,1	0,1	100	377,1	41	Đảm bảo cấp nước
24	Công Khê	2,9	2,8	112,7	0,1	100	112,7	71	Đảm bảo cấp nước
25	Bai Manh-Bai Lim	0,9	0,8	143,9	0,1	100	143,9	63	Đảm bảo cấp nước
26	Bai Sơn	0,4	0,3	73,8	0,0	100	73,8	56	Đảm bảo cấp nước
27	Bai Ngọc	0,1	0,1	77,1	0,0	100	77,1	81	Đảm bảo cấp nước
28	Trung Tọa	0,3	0,2	150,0	0,0	100	150,0	84	Đảm bảo cấp nước
29	Chòm Mót	0,3	0,2	93,2	0,0	100	93,2	100	Đảm bảo cấp nước
30	Bai Ao	0,3	0,3	50,7	0,0	100	50,7	87	Đảm bảo cấp nước
31	Đồng Tiến	0,1	0,1	52,4	0,0	100	52,4	100	Đảm bảo cấp nước
32	Thung Bằng	1,8	1,7	164,3	0,0	100	164,3	54	Đảm bảo cấp nước
TỔNG		587,7	352,4	81136,2	60	100	81136,2	28	



PHỤ LỤC 2: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Lam

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Hè thu 2024 (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Ông	1,6	1,6	82,5	0,77	100	82,5	51	Đảm bảo cấp nước
2	Khe Gõ	0,5	0,2	237	2,21	25	59,3	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
3	Lách Bưởi	0,6	0,6	179	1,67	45	80,6	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
4	Khe Làng	2,2	1,9	205,2	1,92	100	205,2	22	Đảm bảo cấp nước
5	Nghi Công	1,9	1,7	51	0,48	100	51,0	72	Đảm bảo cấp nước
6	Khe Xiêm	0,2	0,1	152	1,42	35	53,2	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
7	Khe Thị	1,7	1,5	252	2,35	65	163,8	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
8	Bàu Gia	1,8	1,5	298,7	2,99	35	104,5	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
9	Xuân Dương	4,0	3,7	942,96	9,43	50	471,5	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
10	Kê Sắt	1,4	1,3	97,17	0,97	100	97,2	41	Đảm bảo cấp nước
11	Nhà Trò	3,2	2,9	158,02	1,58	100	158,0	48	Đảm bảo cấp nước
12	Đồn Húng	3,0	2,6	181,3	1,81	100	181,3	55	Đảm bảo cấp nước
13	Quản Hải	3,2	2,7	349,61	3,50	100	349,6	47	Đảm bảo cấp nước
14	Vệ Vòng	8,4	7,2	479,33	4,79	100	479,3	38	Đảm bảo cấp nước
15	Mả Tô	2,9	2,6	398,3	3,98	62	246,9	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
16	3/2	2,7	2,3	218,6	2,19	100	218,6	36	Đảm bảo cấp nước
17	Bà Tuy	3,6	3,2	2,89	0,03	100	2,9	59	Đảm bảo cấp nước
18	Vực Mầu	29,7	18,4	575,3	5,75	100	575,3	41	Đảm bảo cấp nước
19	Bàu Đá	1,6	1,4	361,4	3,61	52	187,9	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
20	Cầu Cau	2,7	2,3	194,05	1,78	100	194,1	100	Đảm bảo cấp nước
21	Khe Nậy	0,8	0,7	277,85	2,57	50	138,9	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
22	Cao Cang	0,9	0,9	107,5	1,02	100	107,5	100	Đảm bảo cấp nước
23	Khe Là	1,8	1,2	112,8	4,09	100	112,8	MNC	Đảm bảo cấp nước
24	Khe Đá	7,0	7,0	545,7	3,65	100	545,7	59	Đảm bảo cấp nước
25	Khe Canh	2,0	2,0	275,76	1,49	100	275,8	54	Đảm bảo cấp nước
26	Sông Sào	41,2	29,7	2106,63	8,84	100	2106,6	71	Đảm bảo cấp nước
27	Khe Thần	2,5	1,3	30,7	0,31	100	30,7	44	Đảm bảo cấp nước
28	Khe Sân	0,3	0,3	31,9	0,32	100	31,9	25	Đảm bảo cấp nước
29	Đình Dù	0,1	0,0	91,7	0,92	41	37,6	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
30	Mộ Dạ	0,6	0,4	140,3	1,40	50	70,2	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
31	Yên Trạch	0,3	0,2	75,4	0,75	45	33,9	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
32	Đá Bàn	0,1	0,1	75,68	0,76	40	30,3	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
33	Khe Bung	1,3	1,2	3,3	0,03	100	3,3	68	Đảm bảo cấp nước
34	Đồi Tương	1,3	1,1	12,2	0,12	100	12,2	56	Đảm bảo cấp nước
35	Bà Hảo	0,2	0,2	37	0,37	75	27,8	18	Đảm bảo cấp nước thấp
36	Xuân Nguyên	0,3	0,3	31,24	0,31	100	31,2	34	Đảm bảo cấp nước
37	Bara Đô Lương			18672	271,18	100	18672		Đảm bảo cấp nước
NGHỆ AN		137,7	106,3	28044	351,36	94	26231	42	



PHỤ LỤC 3: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS La

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Hè Thu (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		W _{tb} (tr m ³)	W _{hl} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Kè Gõ	216,9	191,9	12,481	154,6	100	12,481	23	Đảm bảo cấp nước
2	Sông Rác	82,6	67,9	4,240	62,7	100	4,240	33	Đảm bảo cấp nước
3	Thượng Tuy	12,1	12,1	679	12,7	100	679	18	Đảm bảo cấp nước
4	Đập Bún	1,8	1,8	138	2,9	100	138	9	Đảm bảo cấp nước
5	Cửa Thờ - Trại Tiêu	13,9	12,1	982	10,5	100	982	56	Đảm bảo cấp nước
6	Cu Lây - Trường Lão	10,6	9,5	412	6,4	100	412	46	Đảm bảo cấp nước
7	Bình Hà	6,5	6,0	66	0,7	100	66	89	Đảm bảo cấp nước
8	Nhà Đường	3,3	3,0	240	2,6	100	240	57	Đảm bảo cấp nước
9	Khe Hao trên	3,5	3,2	20	0,2	100	20	77	Đảm bảo cấp nước
	Khe Hao dưới								
10	Đá Bạc	2,2	2,2	87	0,9	100	87	59	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Hoa	8,2	6,0	80	0,9	100	80	60	Đảm bảo cấp nước
12	Hồ Cồn Tranh	1,6	1,6	130	1,4	86	111	4,1	Đảm bảo cấp nước thấp
13	Hồ Khe Cò	3,7	3,5	145	1,6	100	145	54,1	Đảm bảo cấp nước
14	Hồ Cao Thắng	2,5	2,1	173	1,9	100	173	36,8	Đảm bảo cấp nước
15	Ngàn Trươi	298,6	226,9	4,228	239,9	100	4,228	22	Đảm bảo cấp nước
16	Thượng sông Trí	18,9	16,1	382	29,9	100	382	8	Đảm bảo cấp nước
17	Kim Sơn	15,6	10,6	CNSH	1,4	100	CNSH	100	Đảm bảo cấp nước
18	Đá Hàn	18,3	14,5	61	1,7	100	61	100	Đảm bảo cấp nước
HÀ TỈNH		720,7	590,9	24.541	532,8	99,9	24.522	28	



PHỤ LỤC 4: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Gianh-Nhật Lệ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Kế hoạch sản xuất vụ Hệ thu (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Minh Cẩm (Bẹ)	4,88	3,99	261	1,96	100	261	4	Đảm bảo cấp nước
2	Đồng Ran	3,52	3,28	200	2,28	100	200	18	Đảm bảo cấp nước
3	Vực Nồi	8,81	8,09	518	4,54	100	518	18	Đảm bảo cấp nước
4	Tiên Lang	12,05	11,56	717	5,86	100	717	17	Đảm bảo cấp nước
5	Vực Tròn	38,78	27,48	1451	25,33	100	1451	7	Đảm bảo cấp nước
6	Sông Thai	5,51	5,08	276	2,98	100	276	41	Đảm bảo cấp nước
7	Trung Thuận	2,18	2,06	191	1,40	100	191	6	Đảm bảo cấp nước
8	Thác Chuối	24,23	23,18	289	3,43	100	289	40	Đảm bảo cấp nước
9	Phú Vinh	16,85	13,65	409	4,72	100	409	22	Đảm bảo cấp nước
10	Rào Đá	39,50	35,10	1349	13,79	100	1349	21	Đảm bảo cấp nước
11	Cẩm Ly	32,66	29,73	599	5,99	100	599	52	Đảm bảo cấp nước
12	An Mã	52,63	48,84	4562	39,64	100	4562	31	Đảm bảo cấp nước
13	Phú Hòa	5,04	4,33	165	1,43	100	165	22	Đảm bảo cấp nước
14	Thanh Sơn	4,22	3,74	83	1,06	100	83	19	Đảm bảo cấp nước
15	Vực Sanh	1,93	1,25	107	0,62	100	107	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
16	Cửa Nghè	0,35	0,21	107	0,45	100	107	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
17	Trốc Trâu	4,02	3,51	172	1,62	100	172	17	Đảm bảo cấp nước
	Quảng Bình	257,16	225,08	11453	117,10	100	11453	26	



PHỤ LỤC 5: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Thạch Hãn

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
	W _{tb} (tr m ³)	W _{hl} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối Vụ Hè Thu (%)	
Hồ								
Hồ La Ngà	21,7	17,6	813,1	12,0	100	813,1	26	Đảm bảo cấp nước
Hồ Bảo Đài	16,7	14,9	374,4	6,5	100	374,4	55	Đảm bảo cấp nước
Hồ Kinh Môn	13,6	11,8	1276,8	16,0	100	1234	2	Đảm bảo cấp nước
Hồ Ái Tử	10,9	9,7	688,15	12,1	100	669,3	6	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trung Chi	1,8	1,5	92	1,5	100	92	34	Đảm bảo cấp nước
Hồ Hà Thượng	11,9	10,8	882,7	9,6	100	882,7	12	Đảm bảo cấp nước
Hồ Đá Mài	4,8	4,5	62	1,1	100	62	62	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tân Kim II	3,3	3,1	66,2	1,2	100	66,2	59	Đảm bảo cấp nước
Hồ Bàu Nhum	6,8	3,8	303,2	4,4	100	264,2	10	Đảm bảo cấp nước
Hồ Nghĩa Hy	1,8	1,6	130,9	1,7	100	122,3	35	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng 1	2,5	1,7	94,2	1,2	100	94,2	33	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng 2	3,2	1,7	101,5	1,3	100	101,5	23	Đảm bảo cấp nước
Hồ Phú Dụng	0,4	0,3	22,1	0,2	100	22,1	55	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Mây	1,6	1,2	17,34	0,3	100	17,34	50	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trúc Kinh	25,2	22,3	1373,1	24,3	100	1353,64	23	Đảm bảo cấp nước
Tổng/TB	126,1	106,4	6297,7	93,4	100	6169,0	25	
Đập								
Đập Sa Lung			409	6,8		409		Đảm bảo cấp nước
Đập Thạch Hãn			6800,2	131,8		6800,2		Đảm bảo cấp nước
Đập sông Hiếu			643,2	10,7		643,2		Đảm bảo cấp nước



PHỤ LỤC 6: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Hương

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Kế hoạch sản xuất vụ Hè thu (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Hồ Tả Trạch	251,43	178,02	34.782	356,20	100	34782	14	Đảm bảo cấp nước
2	Hồ Truồi	38,90	34,72	1.392	14,90	100	1.392	42	Đảm bảo cấp nước
3	Hồ Khe Ngang	6,26	3,57	439	5,86	100	439	11	Đảm bảo cấp nước
4	Hồ Hòa Mỹ	7,93	7,23	618	9,69	100	618	17	Đảm bảo cấp nước
5	Phú Bài 2	3,22	3,14	460,1	7,35	84	386,5	MNC	Thiếu nước
6	Hồ Thọ Sơn	3,31	3,23	251,1	3,86	100	251,1	3	Nguy cơ thiếu nước
7	Hồ Mỹ Xuyên	2,72	0,59	71	1,27	100	71	8	Đảm bảo cấp nước
8	Hồ Châu Sơn	1,93	1,91	14,1	0,24	100	14,1	84	Đảm bảo cấp nước
9	Hồ Thiềm Lúa	1,84	0,62	35,5	0,52	82	29,1	MNC	Thiếu nước
10	Hồ Thôn Niêm	1,05	0,17	50	0,63	100	50,0	13	Đảm bảo cấp nước
11	Hồ Tả Rinh	0,25	0,08	8,9	0,12	100	8,9	3	Đảm bảo cấp nước
12	Hồ Nam Giản	0,32	0,26	35,9	0,08	100	35,9	25	Đảm bảo cấp nước
13	Hồ A Lá	0,22	0,21	26,7	0,36	100	26,7	12	Đảm bảo cấp nước
14	Hồ Ông Môi	0,11	0,05	18	0,32	88	15,8	MNC	Thiếu nước
	Huế	319,48	233,79	38.202	401,40	99,9	38.120	17	

